**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Tại khoản 4 Điều 22 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì kế hoạch sử dụng đất hàng năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc cụ thể hóa việc phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, là cơ sở pháp lý quan trọng để bố trí sử dụng đất một cách hợp lý, có hiệu quả; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ cảnh quan môi trường.

Để quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ia Pa. Trong những năm qua, kinh tế trên địa bàn huyện Ia Pa có tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch đúng hướng. Quốc phòng - an ninh được củng cố. Trong sản xuất nông nghiệp có mức tăng trưởng khá, hầu hết tại các xã người dân đã đưa cơ giới hóa vào các khâu làm đất, thu hoạch. Trong giai đoạn tiếp theo, huyện sẽ tiến hành triển khai chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế địa phương, đây chính là các yếu tố tác động mạnh mẽ đến cơ cấu sử dụng đất. Chính vì vậy, việc lập kế hoạch sử dụng đất nhằm bố trí hợp lý quỹ đất cho các nhu cầu phát triển là điều hết sức cần thiết. Đây là hành lang pháp lý quan trọng cho việc quản lý và sử dụng đất; cụ thể hóa các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện; tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các chương trình phát triển, thúc đẩy các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời điều hòa các mối quan hệ sử dụng đất trên địa bàn.

Căn cứ hướng dẫn của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Gia Lai;kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện. Để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020, UBND huyện Ia Pa xây dựng ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ia Pa – Tỉnh Gia Lai”***.

Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ia Pa được lập thành 04 bộ (in trên giấy và dạng số), mỗi bộ gồm có:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (kèm theo các Bảng biểu số liệu).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1:25000.

Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất huyện Ia Pa được giao nộp và lưu trữ tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (01 bộ);

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai (01 bộ);

- Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa (01 bộ);

- Phòng Tài nguyên và Môi trường (01 bộ).

**1. Mục tiêu.**

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của huyện Ia Pa;

- Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện Ia Pa đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ia Pa cũng như chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Gia Lai;

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm kế hoạch 2020 đến từng năm và từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng,… phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương trong năm 2020;

- Làm cơ sở để UBND huyện Ia Pa cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2020;

**2. Nhiệm vụ.**

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019, trong đó phân tích rõ kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Lập kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, cân đối tính toán thu chi liên quan đến đất đai trong năm 2020.

- Biên tập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất, các biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.

**3. Cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất.**

**3.1. Cơ sở pháp lý:**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát 03 loại rừng.

**3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ.**

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Gia Lai (Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ);

- Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Ia Pa;

- Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt KHSD đất năm 2019 của huyện Ia Pa;

- Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị Quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Ia Pa lần thứ XVII nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Ia Pa về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ia Pa;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2015 - 2020 của huyện Ia Pa;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2020 của các ngành, các địa phương.

- Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng năm đầu huyện Ia Pa;

- Niên giám thống kê huyện Ia Pa năm 2018;

- Báo cáo kinh tế - xã hội 09 tháng năm 2019;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 huyện Ia Pa.

- Các thông tin, tài liệu có liên quan khác.

**4. Bố cục của báo cáo thuyết minh.**

Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ia Pa gồm các mục sau:

- Đặt vấn đề;

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019;

- Phần III: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020;

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện;

- Kết luận và kiến nghị;

**PHẦN I**

**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

**1. Điều kiện tự nhiên.**

***1.1. Vị trí địa lý:***

Huyện Ia Pa nằm trong thung lũng sông Ba phía Đông Nam tỉnh Gia Lai, có tổng diện tích tự nhiên 868,5 km2, cách trung tâm thành phố Pleiku 104 km có tọa độ địa lý từ 13021'31” đến 13041'28” vĩ độ Bắc; 108017'10” đến 108045'00” kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp huyện Mang Yang và Kon Chro;

- Phía Nam giáp thị xã Ayun Pa và huyện Krông Pa;

- Phía Đông giáp huyện Đồng Xuân tỉnh Phú Yên;

- Phía Tây giáp huyện Chư Sê và huyện Phú Thiện.

Lợi thế của huyện là nằm tiếp giáp với thị xã Ayun Pa, có đường Đông Trường Sơn chạy qua, cách không xa tuyến đường Quốc lộ 25, 14, một trong những tuyến giao thông huyết mạch nối các tỉnh vùng Tây Nguyên, nước bạn Căm Pu Chia với tỉnh Phú Yên và các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ chạy qua do đó huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội theo hướng mở với bên ngoài.

***1.2. Địa hình, địa mạo******:***

Huyện Ia Pa nằm ở phía Bắc ngã ba sông Ba với sông Ayun của thung lũng Cheo Reo. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông và hình thành 3 dạng địa hình chính:

\* Địa hình đồi núi thấp:

Phân bố ở phía Đông Bắc huyện, thuộc dãy Chư Trian diện tích 53,8 ngàn ha chiếm 61,8% tổng diện tích tự nhiên độ cao trung bình 600 - 700m, cao nhất 1.260 m gần đỉnh Kong Wanriom (1309) thấp nhất 200m là chân núi tiếp giáp với vùng đồng bằng sông Ba. Địa hình thuộc kiểu núi thấp khối tảng trên đá xâm nhập và phun trào. Mức độ chia cắt sâu trung bình 180 - 250m chia cắt ngang 0,35 – 0,55 km/km2; độ dốc > 250 loại đất chủ yếu là đất xám tầng mỏng 30 – 50 cm và đất xói mòm trơ sỏi đá. Thảm thực vật kém phát triển chủ yếu là rừng thưa nửa rụng lá hơi khô trữ lượng và chất lượng gỗ thấp độ che phủ không cao. Với đặc điểm địa hình đất đai khí hậu và thảm thực vật trên hướng sử dụng đối với vùng này là bảo vệ và khoanh nuôi rừng tự nhiên là chính còn khai thác chỉ nên khai thác phương pháp tuyển chọn khi có nhu cầu thật cần thiết.

\* Địa hình gò đồi:

Phân bố chủ yếu ở khu vực Trung tâm và phía Tây Bắc huyện. Diện tích 21,6 ngàn ha chiếm 24,7% tổng diện tích tự nhiên; độ cao trung bình 108 – 400 m phổ biến 200 – 220 m. Địa hình đồi lượn sóng dạng bậc thềm độ dốc 8 – 150. Loại đất chủ yếu là đất cát trên phù sa cổ tầng dày 50 – 70 cm phía Tây Bắc giáp với vùng rìa cao nguyên có đất nâu thẫm và đất đen trên Bazan. Thảm thực vật chủ yếu là rừng khộp nghèo rừng thưa cây bụi xen nương rẫy. Hướng sử dụng của vùng này là khoanh nuôi bảo vệ những nơi còn rừng trồng cây công nghiệp lâu năm trên đất cây bụi và nương rẫy để tăng độ che phủ và bảo vệ đất.

\* Địa hình đồng bằng thấp:

Phân bố tập trung ven sông Ba và Ayun ở phía Nam huyện và ven suối lớn Ia PiHao – Đăk PTó ở phía Tây Bắc diện tích 12,67 ngàn ha chiếm 14,5% tổng diện tích tự nhiên độ cao trung bình 160 – 180 m đối với khu vực phía Nam ven sông Ba 180 – 200m đối với khu vực phía Tây Bắc ven suối Ia PiHao – Đăk P’Tó. Địa hình bằng phẳng độ dốc 0 – 80 loại đất chủ yếu là đất phù sa giàu mùn, thực vật chính là lúa hoa màu và cây công nghiệp hàng năm. Đây là vùng địa hình bằng phẳng đất đai có độ phì cao có khả năng tưới tiêu chủ động nên hiện tại và lâu dài là vùng sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm (cây mì, cây điều và cây mía) tập trung quy mô lớn của huyện và của tỉnh.

***1.3. Khí hậu******:***

Ngoài biểu hiện chung của khí hậu Gia Lai là nhiệt đới gió mùa (nên nhiệt độ cao mưa ẩm và phân hoá theo mùa). Thì biểu hiện riêng của khí hậu tiểu vùng Cheo Reo là chịu ảnh hưởng sâu sắc của yếu tố độ cao và địa hình. Do địa hình thung lũng lòng chảo thấp và kín gió nên các yếu tố: Nhiệt ẩm và tính chất của khí hậu thung lũng biểu hiện ở đây khá rõ đó là:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ cao ánh sáng dồi dào, chênh lệch ngày đêm lớn.

+ Nhiệt độ trung bình: 26,00C

+ Nhiệt độ cao tuyệt đối: 39,90C

+ Nhiệt độ thấp tuyệt đối: 8,00C

+ Chênh lệch nhiệt độ ngày đêm: 10,5 - 11,50C

+ Số giờ nắng trung bình năm: 2.400 – 2.500 giờ

- Mưa - ẩm: Lượng mưa thấp ẩm độ thấp:

+ Lượng mưa trung bình: 1.221,8 mm

+ Độ ẩm trung bình: 81,5%

+ Độ ẩm trung bình thấp nhất 54,5%

- Các hiện tượng thời tiết bất thường:

+ Giông tố trung bình 30 ngày/năm nhiều nhất vào tháng 5 (10 ngày)

+ Hạn hán: Từ tháng 01 đến tháng 5 nhất là vào tháng 02, 3

+ Lũ quét: hường xuất hiện vào mùa mưa nhất là vào tháng 8,9,10.

Nhìn chung khí hậu của huyện thích hợp với các cây trồng vật nuôi có nguồn gốc nhiệt đới nhất là cây lương thực (lúa, ngô…) cây công nghiệp hàng năm (bông, thuốc lá, mía, đậu…); cây điều và chăn nuôi bò thịt, dê.

***1.4. Thủy văn:***

Ia Pa nằm trong khu vực có hệ thống thuỷ văn khá dày đặc gồm các hệ thống sông chính sau:

Hệ thống sông Ba: Hệ thống sông chính chảy qua huyện là sông Ba gồm 2 nhánh chính là sông Ia Pa và Ayun.

Sông Ia Pa: Là nhánh chính (hay còn gọi là sông Ba): Bắt nguồn từ phía Bắc vào Cao nguyên Kon Hà Nừng (Kon Plông) chảy theo hướng Bắc - Nam qua huyện KBang, thị xã An Khê, huyện Kon Chro, huyện Ia Pa tới địa phận xã Ia Trốk gặp sông Ayun, đổi hướng Tây Bắc - Đông Nam tiếp tục chảy qua thị xã Ayun Pa, qua huyện Krông Pa, tới tỉnh Phú Yên đổ ra biển Đông tại thị xã Tuy Hòa. Sông Ba là sông lớn thứ hai ở miền Nam, với diện tích lưu vực 13.500 km2. Chiều dài khoảng 200 km, đoạn chảy qua huyện Ia Pa dài khoảng 50 km, rộng 200 - 250m. Sông Ba có nguồn nước dồi dào, lại được tiếp nước từ sông Ayun nên lưu lượng dòng chảy rất lớn. Lưu lượng vào mùa lũ 90 m3/s, mùa kiệt 4,5 m3/s. Mực nước thấp 0,91m, mực nước lớn nhất 7,85m. Lòng sông Ba dốc, nước chảy xiết, có nhiều gềnh thác nên có tiềm năng thuỷ điện lớn thứ ba của Gia Lai; Tổng công suất có thể đạt 402 MW. Đoạn chảy qua huyện Ia Pa tại khu vực xã Kim Tân dự kiến xây dựng nhà máy thuỷ điện Sông Ba 3 công suất 9,27 MW. Sông Ba là nguyên nhân chính gây ra lũ trực tiếp cho huyện Ia Pa và thị xã Ayun Pa đồng thời cũng đem lại nguồn phù sa giàu mùn bồi đắp cho các cánh đồng màu mỡ ven sông.

Sông Ayun: Bắt nguồn từ núi cao phía Bắc xã Ayun (Mang Yang) chảy theo hướng Bắc - Nam qua huyện Chư Sê, đến đèo Chư Sê đổi hướng Tây Bắc – Đông Nam tới thị xã Ayun Pa gặp sông Ba. Sông Ayun dài 135 km, diện tích khu vực 1.710 km2. Đoạn chảy qua ranh giới Tây Nam huyện Ia Pa dài 9km, rộng 200 - 250m, lưu lượng lũ 1.685 m3/s, lưu lượng kiệt 2-3m3/s. Trên sông Ayun hiện nay tại chân đèo Chư Sê đã xây dựng hồ chứa nước Ayun Hạ có năng lượng thiết kế tưới cho 13.500 ha lúa, kết hợp phát hiện công suất 3.000 Kw, trong đó tưới cho 2 xã Ia Mrơn và Ia Trốk của huyện Ia Pa 1.960 ha.

- Suối Ia Thul: Bắt nguồn từ sườn Nam dãy Kong Wan Riom (1.309) Ở phía Đông Bắc huyện chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam đổ vào sông Ba tại xã Ia Tul, chiều dài 43km, diện tích lưu vực 37,3 km2. Suối Ia Thul là một suối lớn bắt nguồn và chảy qua vùng núi thấp có lượng mưa 1.500mm, thảm phủ thực vật còn khá tốt nên có nước quanh năm. Tiềm năng khai thác nguồn nước Ia Thul phục vụ nông nghiệp rất lớn. Theo dự án khả thi công trình hồ Ia Thul có năng lực thiết kế tưới cho 4.904 ha lúa màu khu vực 4 xã: Ia Broái, Ia Tul, Chư Mố và Ia Kdăm.

- Suối Ia Pi Hao: Hệ thống suối Ia Pi Hao gồm 3 nhánh chính xòe ra hình nan quạt: Đăk Pi Hao, Ia Rheo và Đăk PTó. Ba nhánh này bắt nguồn từ vùng đồi núi thấp xã Chư Loong (Kong Chro) và rìa Cao nguyên thuộc xã Kon Chiêng (Mang Yang), chảy theo các hướng Bắc - Nam và Tây Bắc - Đông Nam đổ ra sông Ba tại xã Kim Tân. Do bắt nguồn từ vùng núi thấp và Cao nguyên có lượng mưa lớn 2.000 – 2.200 mm, thảm rừng tốt nên các suối này có nước quanh năm. Điều kiện địa hình thuận lợi, nên tiềm năng xây dựng các hồ chứa lấy nước tưới cho cây trồng trong tiểu vùng lớn, khoảng 7.380 ha lúa màu.

***1.5. Các nguồn tài nguyên******:***

*1.5.1. Tài nguyên đất:*

Theo kết quả điều tra bổ sung, phân loại lập bản đồ đất tỉnh Gia Lai theo phương pháp định lượng FAO/WRB, 98 trong khuôn khổ dự án NIAP/KU.Leuven (1999) trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000. Trên địa bàn huyện Ia Pa có 16 đơn vị thuộc 9 nhóm đất chính sau:

*Bảng 1.1: Tổng hợp diện tích các nhóm đất chính của huyện Ia Pa*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đất** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Nhóm đất cát | 23 882.40 | 27.50 |
| 2 | Nhóm đất phù sa | 7 112.10 | 8.19 |
| 3 | Nhóm đất mới biến đổi | 4 400.40 | 5.07 |
| 4 | Nhóm đất đen | 804.40 | 0.93 |
| 5 | Nhóm đất xám | 38 393.17 | 44.20 |
| 6 | Nhóm đất đỏ | 14.70 | 0.02 |
| 7 | Nhóm đất xói mòn từ sỏi đá | 9 246.70 | 10.65 |
| 8 | Nhóm đất nâu thẫm | 349.60 | 0.40 |
| 9 | Nhóm đất có tầng sét chặt cơ giới phân di | 889.40 | 1.02 |
| 10 | Sông ngòi, kênh, rạch, suối | 1 766.62 | 2.03 |
| **Tổng cộng** | | **86 .859.49** | **100,0** |

- Nhóm đất xám: Có diện tích lớn nhất 38.393,17 ha, chiếm 44,20% tổng diện tích tự nhiên. Phân tích tập trung trên vùng núi thấp phía Đông Bắc huyện. Đất xám ở Ia Pa hình thành trên đá Mácma axít có thành phần cơ giới nhẹ, tầng đất mỏng 30 - 50cm, độ phì nhiêu thấp, độ dốc >250, hiện trạng là rừng tự nhiên, do tính chất đất đai và khí hậu ít mưa nên rừng ở đây cũng kém phát triển, chủ yếu là rừng thưa nửa rụng lá, độ che phủ thấp. Vì vậy trên vùng đất này cần tăng cường, quản lý bảo vệ và khoanh nuôi rừng, chỉ khai thác khi nhu cầu về gỗ thật cần thiết và khai thác theo hình thức khai thác trỉa và chọc, tránh phá vỡ cân bằng sinh thái tự nhiên.

- Nhóm đất cát: Qui mô diện tích lớn thứ 2 ở Ia Pa. Diện tích 23.882,40 ha, chiếm 27,50% tổng diện tích. Phân bố tập trung trên vùng gò đồi (bậc thềm) phía Tây Bắc huyện. Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, có thành phần cơ giới cát đến cát pha, độ phì trung bình, tầng dày 30 - 70 cm, độ dốc <80. Đất thích hợp trồng đậu đỗ, thuốc lá, cây CNHN (bông, lúa…). Đối với địa hình bằng thấp <30, có tưới chủ động nên bố trí trồng 1 vụ lúa, 1 (hoặc 2) vụ màu.

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 7.112,1 ha, chiếm 8,19% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung trên địa hình đồng bằng và bãi bồi ven sông, ven suối. Đất phù sa được hình thành do sự bồi đắp phù sa của sông Ba, sông Ayun và suối Ia Pi Hao và ở phía Bắc hồ Tuanh (Ia Mrơn). Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình, xuống sâu >100 cm có nhiều các sỏi sạn màu nâu tối, giàu mùn, độ no Bazơ cao, ít chua đối với phù sa sông tốt cả về lý, hoá và cơ. Đất rất thích hợp cho trồng đất thâm canh. Ngoài ra trên có thành phần cơ giới thịt pha sét, thích hợp cho làm nguyên liệu gạch ngói, nên có thể dành một diện tích nhất định cho sản xuất gạch ngói. Nhưng phải chú ý sau khai thác nguyên liệu làm gạch ngói cần san bằng lại lớp đất màu để trả lại diện tích canh tác.

- Nhóm đất xói mòn từ sỏi đá: Diện tích 9.246,7 ha, chiếm 10,65% tổng diện tích. Phân bố tập trung trên địa hình núi thấp tiếp giáp với đồng bằng khu vực 4 xã phía Đông Nam của huyện. Do thảm phủ của rừng bị tàn phá kiệt quệ nên quá trình xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh mẽ làm mất đi lớp đất mặt, trơ ra sỏi đá tầng dưới. Hướng sử dụng chủ yếu là khoanh nuôi bảo vệ để rừng cây bụi tự tái sinh.

- Các nhóm đất khác: Gồm đất mới biến đổi, đất có tầng sét chặt, đất đen, đất nâu thẫm, đất đỏ. Tổng diện tích 6.548,5 ha, chiếm 7,54% tổng diện tích. Các loại đất này phân bổ rải rác ở vùng rìa cao nguyên và vùng núi thấp phía Bắc huyện. Các loại đất này có độ dốc <200, độ phì khá, thích hợp cho trồng màu và cây lâu năm như điều, cây ăn quả. Riêng loại đất đen vùng rìa Bazan có tầng đất <30 cm cần duy trì bảo vệ thảm phủ rừng tự nhiên hiện có.

*1.5.2. Tài nguyên nước:*

*\* Nước mặt:* Với địa hình phần lớn năm trong thung lũng Cheo Reo, Ia Pa có nguồn nước mặt khá dồi dào được cung cấp từ các hệ thống sông chính:

- Sông Ba có nguồn nước dồi dào, lại được tiếp nước từ sông Ayun nên lưu lượng dòng chảy rất lớn. Lưu lượng vào mùa lũ 90 m3/s, mùa kiệt 4,5 m3/s. Mực nước thấp 0,91m, mực nước lớn nhất 7,85m.

- Sông Ayun: Đoạn chảy qua ranh giới Tây Nam huyện Ia Pa dài 9km, rộng 200 - 250m, lưu lượng lũ 1.685 m3/s, lưu lượng kiệt 2-3m3/s. Trên sông Ayun hiện nay tại chân đèo Chư Sê đã xây dựng hồ chứa nước Ayun Hạ có năng lượng thiết kế tưới cho 13.500 ha lúa.

- Ngoài ra còn có nguồn nước từ các suối lớn như suối Ia Thul, suối Ia Pi Hao...

Nhìn chung lượng nước mặt khá dồi dào, chất lượng nước tốt khai thác cho sản xuất và sinh hoạt, ngoài ra còn là nguồn thuỷ năng có thể khai thác cho phát triển các công trình thuỷ điện.

*\* Nước ngầm:* Theo bản đồ phân bố nước ngầm tỷ lệ 1/100.000 của Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Gia Lai: huyện Ia Pa nằm trong vùng không thuận lợi về sử dụng nước ngầm. Mô đun dòng chảy ngầm chỉ đạt <0,51/s/km2, mực nước ngầm tầng mặt có độ sâu không đều, vùng đồng bằng 5-8m, vùng đồi 8-20m. Chất lượng nước không tốt, thường bị nhiễm phèn.

Nhìn chung mật độ sông suối trong vùng không cao, nhưng lại là các sông suối lớn bắt nguồn từ những vùng núi và cao nguyên có lượng mưa lớn, thảm thực vật rừng tốt nên nguồn nước rất dồi dào. Do sông suối chảy từ vùng có địa hình cao xuống vùng thung lũng thấp, nên rất thuận lợi cho xây dựng các công trình thuỷ lợi lấy nước tưới cho cây trồng, phục vụ sinh hoạt và công nghiệp. Đồng thời là nguồn cung cấp phù sa từ bao đời nay bồi đắp nên các cánh đồng bằng phẳng, phì nhiêu ven sông thích hợp cho trồng cây lúa nước và cây công nghiệp hàng năm. Tài nguyên nước phong phú còn là yếu tố thuận lợi và quyết định trong việc phân bố các điểm dân cư và phân bố các cụm công nghiệp trong huyện.

*1.5.3. Tài nguyên rừng:*

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của Ia Pa là 48.125,53 ha, chiếm 55,41% tổng diện tích tự nhiên. Nhưng chủ yếu là rừng non, rừng thưa nghèo kiệt. Rừng gỗ có cấp trữ lượng II và III chỉ chiếm 1,75%, cấp trữ lượng IV, V chiếm 58,79% và rừng non chiếm 39,44%. Cấp trữ lượng II, III phân bố trên địa hình núi dốc, hiểm trở, mở đường khai thác rất khó khăn và tốn kém.

- Trữ lượng: Tổng trữ lượng gỗ của rừng Ia Pa có khoảng 3,9 triệu m3, trong đó có khó khăn cho khai thác khoảng 0,2 triệu m3, chiếm 5,4% tổng trữ lượng.

- Về cấu trúc: Chủ yếu là rừng thường xanh nửa rụng lá và rụng lá, có tốc độ tăng trưởng chậm, độ che phủ thấp.

Diện tích rừng trên địa hình đồi thấp và đồng bằng khu vực xã Pờ Tó, Chư Răng và Kim Tân hiện nay chủ yếu là rừng thưa, cây bụi xen kẽ với lúa nước 1 vụ đất màu, đất rẫy ổn định nên rất khó cho việc quản lý và bảo vệ rừng. Vì vậy để giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất và đất ở cho đồng bào tại chỗ, nhất là đối với các xã ở phía Nam huyện và di dân kinh tế mới, thì chuyển một phần diện tích rừng thưa cây bụi sang đất nông nghiệp là hết sức cần thiết. Để bù lại diện tích rừng chuyển mục đích này, ngành lâm nghiệp cần tăng cường biện pháp quản lý bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh trên đất cây bụi cây gỗ rải rác trên địa hình đồi cao và núi thấp.

*1.5.4. Tài nguyên khoáng sản:*

Ia Pa là huyện có tài nguyên khoáng sản có triển vọng của tỉnh. Theo tài liệu của Liên đoàn địa chất và Viện Vật liệu xây dựng cho thấy huyện Ia Pa có một số loại khoáng sản có triển vọng khai thác sau:

- Vàng: Phân bố ở 2 địa điểm là:

+ Điểm quặng giáp ranh giữa xã Ia Broái và Ia RSai (Krông Pa) có diện tích rộng 100 km2, thân quặng có chiều dày từ 0,5-5m, dài 5-50m. Hàm lượng Au: 0,2-27,9g/tấn; Ag: 0,9-51g/tấn, trữ lượng Au: 663kg, Ag: 336kg.

+ Vàng sa khoáng ở xã Pờ Tó hàm lượng Au: 0,4 g/m3.

- Đá Granit: Phân bố ở rìa vùng núi thấp phía Bắc và Đông Bắc huyện.

- Chì, kẽm: phân bổ tại xã Chư Mố…

- Sét: Phân bố trên vùng đất phù sa ven sông Ayun và sông Ba. Thích hợp cho làm gạch ngói; hiện nay tại xã Ia Trốk nhân dân đang khai thác làm gạch thủ công. Chất lượng gạch tốt, màu sắc đỏ đậm do sét có màu xám.

- Cát, sỏi: Phân bố thành những dãy tập trung ven sông Ba và ven suối lớn Ia Pi Hao và suối Ia Thul.

***1.6. Tài nguyên nhân văn***

Tài nguyên du lịch nhân văn mang nhiều giá trị lịch sử văn hoá, gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của huyện Ia Pa nói riêng và tỉnh Gia Lai nói chung. Một trong những nét đặc sắc của nền văn hóa huyện là các giá trị truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây, trong đó nổi bật là bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc Jarai và Bahnar.

\* Bản sắc văn hóa người Ja rai:

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 31.756 đồng bào dân tộc Jarai (chiếm 61% dân số toàn huyện). Từ xa xưa đến nay, cuộc sống của người Jarai luôn gắn bó với núi rừng. Người Jarai có phong tục thờ cúng vạn vật hữu linh, trong đó thường thờ cúng Thần Nhà (Yang sang), Thần Làng (Yang ala bôn), Thần Nước (Yang Ia); Thần Vua (Yang Ptao) - Vua Nước (Pơ tao ta), Vua Lửa (Pơ tao put), Vua Gió chuyên cúng trời đất, cầu mưa thuận gió hòa và mùa màng tươi tốt. Kho tàng văn nghệ dân gian của người Jarai rất phong phú và đa dạng, tiêu biểu là âm nhạc với đàn Tơrưng, Krong bút và bô chiêng… Nhảy múa là loại hình văn nghệ được người Jarai ưa chuộng, nội dung của các bài múa chủ yếu diễn tả khí thế hào hùng đã chiến thắng kẻ thù của cha ông từ thuở trước. Về văn học dân gian, đến nay, người Jarai vẫn còn lưu giữ các trường ca độc đáo và mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

\* Bản sắc văn hóa người Bahnar:

Hiện nay, huyện Ia Pa hiện có 4.394 người đồng bào dân tộc Bahnar (chiếm 8% dân số toàn huyện). Từ đầu thế kỷ XX, người Bahnar đã bắt đầu trồng lúa nước và đến nay phương thức canh tác này đã phát triển ở nhiều nơi. Người Bahnar có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống như: Đan, dệt, làm gốm, rèn,… Người Bahnar sống gần gũi với thiên nhiên núi rừng, các bản làng của người Bahnar thường tập trung ở những nơi gần nơi sông, suối.

**2. Điều kiện kinh tế - xã hội****.**

*2.1. Lĩnh vực kinh tế nông nghiệp:*

a) Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng ước đến ngày 30/9/2019 được 33.023ha, bằng 101,2% kế hoạch (KH) và 101,5% so với cùng kỳ (CK). Trong đó: vụ Đông Xuân gieo trồng được 9.677ha, vụ mùa gieo trồng được 23.346ha.

b) Công tác bảo vệ thực vật:

Mặc dù UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, dự báo sâu bệnh phát sinh, gây hại, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn nông dân lựa chọn giống, áp dụng các biện pháp phòng trừ, xử lý sâu bệnh gây hại trên cây trồng. Tuy nhiên, trong thời gian qua, sâu bệnh phát sinh, lây lan trên các loại cây trồng diễn biến hết sức phức tạp, trong đó cây sắn có 2.588ha bị bệnh khảm lá vi rút *(vụ Đông Xuân 1.099ha, vụ mùa 1.488ha)*, cây ngô có 282ha bị sâu keo mùa thu phá hại; các loại cây trồng khác, sâu bệnh gây hại rải rác. Kết quả khắc phục, xử lý sâu, bệnh hại: Trên cây ngô, toàn bộ diện tích ngô đã được thu hoạch xong, người dân đang thu dọn tàn dư thực vật, làm đất để chuẩn bị cho vụ tiếp theo. Trên cây sắn, người dân đã nhổ bỏ, tiêu hủy 13,3ha để chuyển đổi cây trồng khác; diện tích sắn nhiễm bệnh còn lại, các cơ quan chuyên môn, UBND các xã đang tập trung chỉ đạo, hướng dẫn người dân chăm sóc, thu hoạch (tận thu củ), đồng thời nhổ bỏ, tiêu hủy toàn bộ để tránh lây lan dịch bệnh.

c) Công tác khuyến nông và chuyển giao khoa học - kỹ thuật:

Phê duyệt phương án thực hiện và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tập trung thực hiện 02 mô hình, dự án sử dụng nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp năm 2019 *(Mô hình liên kết sản xuất giống lúa xác nhận TH6, TBR1; mô hình liên kết nuôi heo rừng lai, heo sọc dưa)*và các mô hình thuộc các chương trình, dự ántrên địa bàn huyện *(Dự án trồng mía nguyên liệu từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương NTM; Dự án khuyến nông giống sắn KM140, KM94 do Trung tâm khuyến nông tỉnh thực hiện)*. Tuy nhiên do xảy ra bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh khảm lá mỳ nên đang tạm dừng các dự án nuôi heo, trồng sắn; UBND huyện đã ban hành văn bản gửi Sở NN&PTNT, UBND tỉnh xin chủ chuyển đổi sang hỗ trợ chuỗi giá trị khác. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sinh trưởng, phát triển của các mô hình trồng cây Đinh lăng, Chuối tiêu hồng, dứa Cayen, cây điều trong năm 2018. Qua kiểm tra, đánh giá, phần lớn các mô hình có cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt; riêng mô hình trồng cây Đinh lăng, dứa Cayendo cây bị nhiễm bệnh nên đã phải phá bỏ một số diện tích.

d) Chăn nuôi-thú y:

Chỉ đạo các ngành chức năng thường xuyên kiểm tra, theo dõi diễn biến dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn; tuyên truyền về phòng, điều trị bệnh gia súc, gia cầm; phân bổ 1.008,5 lít Benkocid cho các xã để phun tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi; tổ chức tiêm phòng 9.000 liều vắc xin LMLM type O&A. Trong thời gian qua, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã triển khai các biện pháp khống chế, phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Tuy nhiên đến ngày 15/8/2019, toàn bộ 9/9 xã trên địa địa bàn huyện đều xảy ra dịch bệnh. Qua thống kê đến ngày 30/8/2019, trên địa bàn huyện có 48 thôn, 762 hộ bị thiệt hại, với tổng số lượng lợn mắc bệnh phải tiêu hủy là 7.868 con (434.188kg), ước thiệt hại khoảng 17,8 tỷ đồng*.*

- Theo số liệu thống kê (ước đến ngày 30/9/2019), đàn trâu có 1.180 con, đàn bò 32.250 con (trong đó bò lai: 7.127con, chiếm 22,1%); đàn heo 41.250 con.

e) Thuỷ lợi:

Chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã, các hợp tác xã, Tổ dịch vụ thủy nông thường xuyên nạo vét bể hút, kênh mương để đảm bảo nguồn nước tưới tiêu cho cây lúa. Chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình kiên cố hóa kênh mương và đường nội đồng bằng nguồn vốn sự nghiệp thủy lợi và vốn bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2019, với tổng kinh phí là 6.730 triệu đồng; đến nay đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 4.906m kênh mương, 3.206m đường nội đồng. Lập hồ sơ đề nghị tỉnh hỗ trợ phí dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 với tổng diện tích là 2.580,08ha và tổng kinh phí 4.187,8 triệu đồng.

f) Về xây dựng nông thôn mới:

Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện xây dựng làng nông thôn mới, Chương trình nông thôn mới năm 2018 và 10 năm thực hiện Chương trình nông thôn mới. Trên cơ sở kết quả đạt được, chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để thực hiện trong năm 2019. Tính đến 30/8/2019, trên địa bàn huyện có 01 xã Ia Tulđạt 14 tiêu chí, 01 xã Ia Mrơnđạt 13 tiêu chí, 01 xã Chư Mố đạt 12 tiêu chí; 02 xã đạt 11 tiêu chí(Ia Trok, Pờ Tó), 02 xã đạt 10 tiêu chí(Chư Răng, Kim Tân), 02 xã đạt 9 tiêu chí(Ia Broăi, Ia Kdăm); bình quân đạt đạt 11 tiêu chí/xã.Chỉ đạo các ngành chức năng, UBND xã Kim Tân, Pờ Tó tập trung thực hiện việc bố trí, sắp xếp dân cư và thực hiện xây dựng nông thôn mới thôn Blôm, Bi Gia; xây dựng đề án sắp xếp, bố trí dân cư thôn Bôn Jứ, xã Ia Broăi.

Đã phân bổ 11.838 triệu đồng cho các ngành, các xã để thực hiện các hạng mục công trình, tiêu chí thuộc Chương trình nông thôn mới năm 2019. Hiện nay, các ngành, các xã đã lập các hồ sơ, thủ tục để triển khai thực hiện theo quy định.

g)Về lâm nghiệp, quản lý bảo vệ rừng:

*- Công tác trồng rừng, trồng cây phân tán năm 2019:*Tổ chức hội nghị triển khai công tác trồng rừng, trồng cây phân tán năm 2019. Theo đó, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch, phân bổ và giao chỉ tiêu, nhiệm vụ trồng rừng (319ha), trồng cây phân tán (35.000 cây) cho các xã, các cơ quan chức năng huyện. Tuy nhiên, hiện nay việc triển khai công tác trồng rừng gặp rất nhiều khó khăn, do các hộ dân lo sợ không có đất sản xuất, không có nguồn thu nhập nên không kê khai, đăng ký trồng rừng. Qua rà soát, thống kê, hiện nay mới xác định được 32,5ha các hộ dân đã đăng ký trồng rừng trong năm 2019 nhưng khó có khả năng trồng rừng vì đã trồng sắn. Công tác trồng cây phân tán được các cơ quan, đơn vị và nhân dân hưởng ứng thực hiện; hiện nay đang triển khai trồng cây phân tán với số lượng 35 nghìn cây, dự kiến đến cuối tháng 9/2019 sẽ hoàn thành việc trồng cây.

*- Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:*Ban hành Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô năm 2019, đồng thời chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã tăng cường các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng, chủ động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị tại chỗ để sẵn sàng ứng phó khi có tình huống xảy ra. Đến nay chưa có vụ cháy rừng nào xảy ra gây thiệt hại đến tài nguyên rừng.

*- Công tác quản lý bảo vệ rừng:* Chỉ đạo các ngành chức năng, đơn vị chủ rừng tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, tuần tra, kiểm soát lâm sản; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt các quy định của nhà nước về quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng củi rừng tự nhiên để sấy thuốc lá. Trong 9 tháng đầu năm, đã phát hiện 21 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (tăng 04 vụ so với cùng kỳ), trong đó: Phá rừng trái pháp luật 03 vụ, diện tích 5,29ha; Vận chuyển lâm sản trái pháp luật 07 vụ, tang vật 15,377m3 gỗ các loại và 978kg gốc rễ cành nhánh Hương, 03 xe độ chế, 03 xe công nông và 01 xe ô tô; Cất giữ lâm sản trái với các quy định của Nhà nước 10 vụ, tang vật 35,061m3 các loại và 04 ster củi; Lấn, chiếm đất rừng 01 vụ, 25m2. Kết quả: Đã xử lý hành chính 18 vụ, tịch thu 44,843m3 gỗ tròn, xẻ các loại, 04 ster củi và 978kg gốc rễ cành nhánh Hương, 02 xe độ chế; phạt tiền nộp ngân sách Nhà nước 104.500.000 đồng; xử lý hình sự 02 vụ về tội hủy hoại rừng với diện tích 4,03ha tại tiểu khu 1179, 1183 thuộc lâm phần Ban QLRPH Chư Mố quản lý (tại Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/QĐ-KTVAHS-HKL ngày 19/4/2019 của Hạt Kiểm lâm) và tại tiểu khu 1248, thuộc lâm phần xã Ia Tul quản lý, với diện tích 1,26ha (Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 16, ngày 17/5/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ia Pa); Số vụ chưa xử lý: 1 vụ, tạm giữ 5,595m3 tròn xẻ các loại. Bên cạnh đó, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan tiến hành khởi tố vụ việc khai thác lâm sản trái phép tại tiểu khu 1229 thuộc xã Ia Tul quản lý.

*- Công tác giao khoán bảo vệ rừng:*Trên địa bàn huyện có 13.767ha rừng được giao khoán bảo vệ, trong đó UBND xã Ia Tul 8.000ha, Ban quản lý RPH Chư Mố 5.767ha.

*2.2. Lĩnh vực kinh tế công nghiệp:*

a)Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải:

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 96,0 tỷ đồng, bằng 76,19%KH và 123,87% CK. Nhìn chung, giá trị đầu ra các sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng so với cùng kỳ. Một số sản phẩm chủ yếu: Sản phẩm cơ khí các loại 610 tấn, tinh bột sắn 29.800 tấn, xay xát gia công 28.400 tấn, khai thác cát sỏi 29.800m3, giết mỗ gia súc 1.525 tấn, may mặc 29.500 sản phẩm...

- Về giao thông vận tải: Khối lượng vận chuyển hàng hoá đạt 257.100 tấn, tăng 66.000 tấn so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển hành khách đạt 889.500 hành khách, tăng 299.500 hành khách so với cùng kỳ. Nhìn chung, hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách trên địa bàn ổn định, số phương tiện, chất lượng phục vụ đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, đi lại của nhân dân.

b)Đầu tư, xây dựng cơ bản:

Tổng vốn đầu tư đã phân bổ là 106.075 triệu đồng dùng để khởi công mới và thanh toán nợ cho 58 hạng mục công trình. Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh 45.996 triệu đồng triệu đồng đầu tư cho 12 công trình; nguồn ngân sách huyện 41.419 triệu đồng đầu tư cho 21 công trình, trong đó tỉnh phân cấp cho huyện quyết định đầu tư và tiền sử dụng đất 16.819 triệu đồng, nguồn vốn ngân sách huyện khác 24.600 triệu đồng; nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia là 18.660 triệu đồng triệu đồng đầu tư cho 25 công trình, trong đó vốn Chương trình giảm nghèo là 13.310 đồng, vốn Chương trình nông thôn mới là 5.350 triệu đồng *(chi tiết theo biểu gửi kèm).*Tính đến ngày 30/8/2019,vốn ngân sách tỉnh giải ngân được 25.920 triệu đồng, bằng 56%KH; vốn ngân sách huyện giải ngân được 23.953 triệu đồng, bằng 58%KH; vốn đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giải ngân được 12.142 triệu đồng, bằng 65%KH. Nhìn chung công tác đầu tư XDCB trên địa bàn huyện đã bám sát chương trình công tác đề ra, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành để đẩy nhanh tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình xây dựng theo thiết kế, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc, những vấn đề phát sinh trong quá trình thi công, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các chủ đầu tư, nhà thầu triển khai các dự án, công trình đầu tư XDCB trên địa bàn huyện. Tuy nhiên đến nay việc giải ngân vốn đầu tư XDCB còn chậm, chưa đảm bảo so với yêu cầu, một số công trình, hạng mục có khả năng bị chuyển vốn như công trình đường nội thị, công trình chỉnh trang đô thị.

c) Về thực hiện các dự án Giảm nghèo Tây Nguyên:

Đầu tư hỗ trợ 15 công trình phát triển CSHT cấp xã và thôn năm 2019 với 4.335m đường bê tông nội đồng, với tổng kinh phí 5.720 triệu đồng;đến nay, các công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ, thủ tục, tổ chức đấu thầu, dự kiến đến tháng 11/2019 sẽ hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng. Tổ chức thực hiện 10 tiểu dự án sinh kế nuôi dê, với 180 hộ tham gia, kinh phí 2.583 triệu đồng; tổ chức 10 lớp tập huấn cho 181 hộ tham gia kỹ thuật chăn nuôi; tổ chức vận hành bảo trì, sửa chữa cho 10 hạng mục công trình.

d) Về tài nguyên - môi trường

Chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện công khai và tổ chức quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã tăng cường công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, kịp thời phát hiện và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm *(từ đầu năm đến nay, chưa phát hiện vụ việc vi phạm phải xử lý vi phạm hành chính)*; triển khai thực hiện đo đạc thành lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và đăng ký cấp giấy CNQSD đất trên địa bàn xã Pờ Tó,Chư Răng, Kim Tân, Ia Kdăm, Chư Mố, Ia Tul; tập trung thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng các công trình, dự án năm 2019 trên địa bàn huyện, với tổng diện tích phải thu hồi, giải phóng mặt bằng hơn 313.300m2*(bãi rác huyện; đường Trần Hưng Đạo; đường giao thông liên huyện từ Quốc lộ 25 huyện Phú Thiện đi Tỉnh lộ 666 thuộc địa phận xã Pờ Tó; dự án di dời, sắp xếp dân cư thôn Blôm, xã Kim Tân; đường Trường Chinh - Lê lợi - Võ Thị Sáu; Dự án giãn dân thôn Bi Gia, xã Pờ Tó; Dự án trường bắn, thao trường huấn luyện, diễn tập quân sự huyện tại xã Pờ Tó)*; tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Nước thế giới, Ngày Đại dương Thế giới, Ngày Môi trường Thế giới năm 2019. Giải quyết 76 hồ sơ đăng ký cấp giấy CNQSD đất lần đầu, chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân, với diện tích 157.926m2. Lũy kế đến ngày 16/8/2019, tổng diện tích đã cấp giấy CNQSD đất lần đầu là 17.002,49ha/17.680,22ha (tương ứng với 25.203 giấy CNQSD đất), đạt tỷ lệ 96,16% so với nhu cầu diện tích cần cấp giấy CNQSD đất trên toàn huyện, tăng 0,01% so với cùng kỳ.

*2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng:*

a) Hệ thống giao thông:

Trong những năm qua được sự quan tâm đặc biệt của tỉnh, hệ thống giao thông các huyện đã từng bước được cải thiện, 100% các xã trong huyện đều có đường giao thông đến trung tâm các xã, trong đó 9/9 xã đã có đường nhựa, 7 xã có đường cấp phối, khả năng vận chuyển hàng hoá và hành khách đi và đến trung tâm các xã của huyện là tương đối thuận lợi.

Tuyến giao thông quan trọng nhất là động lực để thúc đẩy kinh tế xã hội của huyện phát triển là tuyến tỉnh lộ 662 cũng là trục đường Đông Trường Sơn nối liền với Quốc lộ 14, 25 cửa ngõ phía Đông Nam tỉnh Gia Lai với các cảng biển: Vũng Rô (Phú Yên), cảng trung chuyển và khu kinh tế tổng hợp Vân Phong (Khánh Hòa). Tương lai sẽ là hành lang kinh tế Đông - Tây quan trọng của khu vực. Việc nối liền tuyến tỉnh lộ 666 nối với huyện Mang Yang, xây dựng các cầu lớn qua sông phục vụ đi lại của nhân dân trong huyện được thuận lợi. Hoạt động vận tải trên địa bàn huyện cũng có bước phát triển khá, số lượng phương tiện tăng lên đáng kể, năng lực vận chuyển hành khách và hàng hóa ngày càng đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ sản xuất, kinh doanh, đi lại của nhân dân. Điều này tạo ra những thuận lợi nhất định trong tiến trình phát triển kinh tế của huyện.

Hệ thống giao thông nội đồng cũng được chú trọng phát triển về số lượng cũng như về chất lượng phục vụ. Tuy nhiên hiện trạng các tuyến giao thông này chủ yếu là đường cấp phối, đường đất thường xuyên bị lầy lội đặc biệt vào mùa mưa làm giảm rõ rệt khả năng vận chuyển hàng hóa, đi lại của người dân. Các tuyến giao thông này đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội chung toàn huyện đặc biệt khi Ia Pa lại là huyện chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, khối lượng vận chuyển nông sản là rất lớn.

b) Hệ thống thuỷ lợi:

Một trong những thuận lợi lớn nhất của huyện là được thừa hưởng toàn bộ hệ thống kênh mương tưới tiêu của công trình thủy lợi Ayun Hạ với tổng chiều dài các tuyến kênh chính (cấp 1 và cấp 2). Ngoài ra còn có kênh phụ cấp 3, cấp 4 dẫn nước vào ruộng sản xuất cung cấp đủ nước cho sản xuất.

Tổng diện tích các loại cây hàng năm được tưới trên địa bàn của huyện là 5.232 ha, chiếm 38,6% diện tích gieo trồng, trong đó lúa được tưới chiếm 55,1% diện tích gieo trồng lúa.

c) Hệ thống điện

Mạng lưới điện quốc gia được xây dựng hoàn thiện đến tất cả các xã trong huyện. Hệ thống điện lưới của huyện có 94 km đường dây trung thế 157,55 km đường dây hạ thế và 74 trạm hạ thế với tổng dung lượng công suất 12.737 kVA. Với công suất các trạm hiện nay đảm bảo cung cấp điện cho 100% số hộ trên địa bàn huyện đến 2011. Hiện nay trên địa bàn huyện đều được sử dụng điện lưới quốc gia với 51/51 thôn, làng có điện đạt tỷ lệ 100%; tỷ lệ hộ sử dụng điện 10.392/10.553 hộ đạt tỷ lệ 98,47% (Nếu tính thêm số hộ sử dụng công tơ phụ thì tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn huyện là 99,3%)”.

d) Nước sạch nông thôn

Chương trình nước sạch nông thôn đã từng bước được đầu tư xây dựng trên địa bàn của huyện bằng các nguồn vốn định canh định cư và chương trình nước sạch nông thôn. Theo thống kê, trên địa bàn huyện Ia Pa số hộ dùng nước sạch là 6.183 hộ với tỷ lệ là 62,6%; Số giếng đào 2.694 cái, giếng khoan 1.113 cái; giếng khoan sâu 4 cái và công trình tự chảy là 6 công trình. Ngoài ra các hộ nông dân trong vùng còn khai thác nguồn nước tự nhiên tại các suối và nguồn nước kết hợp với hệ thống thủy lợi để phục vụ sinh hoạt hàng ngày.

e) Hệ thống giáo dục đào tạo

Kết thúc năm học 2018 - 2019, toàn huyện có 30 đơn vị trườnghọc, 387 lớp với 11.483 học sinh; tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 99%. Tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp THPTquốc gia năm 2019 đạt 85,2%([[1]](#footnote-2)). Ngành giáo dục hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2018-2019, chuẩn bị tốt các điều kiện về cơ sở vật chất trường lớp, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và tổ chức khai giảng, triển khai nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 theo kế hoạch. Tổ chức thành công và tham gia đầy đủ các hội thi([[2]](#footnote-3)) cho giáo viên và học sinh năm 2019. Hoàn thành công tác xét tốt nghiệp THCS, bổ túc THCS và hoàn thành chương trình tiểu học([[3]](#footnote-4)). Tiếp tục duy trì và củng cố kết quả phổ cập giáo dục Mầm non, Tiểu học, THCS; tổ chức kiểm tra và công nhận 9/9 xã duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục xóa mù chữ mức độ 2. Phối hợp với Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai tổ chức đào tạo và hoàn thành 01 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (Jrai), 01 lớp Tin học ứng dụng công nghệ thống tin cơ bản cho 92 học viên là CBCCVC huyện, xã; phối hợp với Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nam Gia Lai quản lý học tập, sinh hoạt đối với 17 học viên lớp trung cấp bảo vệ thực vật.

Năm học 2019 - 2020, toàn huyện dự kiến có 30 đơn vị trường học, với 380 lớp, 11.852 học sinh. UBND huyện đã chỉ đạo ngành giáo dục tổ chức bồi dưỡng chính trị hè cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của ngành; chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức Lễ khai giảng và triển khai nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 đảm bảo đúng quy định; tăng cường triển khai các giải pháp duy trì sỹ số học sinh, duy trì nề nếp, nâng cao chất lượng dạy học, thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục, nhất là triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm, ngành giáo dục đã hoàn thành các nhiệm vụ và kế hoạch đề ra; chất lượng giáo dục ở các cấp học ổn định và có kết quả đáng khích lệ; triển khai mạnh mẽ việc đổi mới phương pháp dạy học, đẩy mạnh ứng dụng công thông tin vào hoạt động dạy học và quản lý nhà trường. Công tác kiểm tra, kiểm định chất lượng được quan tâm, công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ ở các cấp học được duy trì ổn định; cơ sở vật chất phục vụ cho công tác dạy-học không ngừng được tăng cường; các chế độ, chính sách của nhà giáo, học sinh được giải quyết kịp thời.

f) Hệ thống Y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình

Ngành y tế luôn chú trọng công tác phòng, chống dịch bệnh, tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho nhân dân, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán, bảo đảm tất cả người bệnh cấp cứu đều được khám và điều trị kịp thời([[4]](#footnote-5)). Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, giám sát dịch bệnh tiếp tục được triển khai thực hiện tốt([[5]](#footnote-6)). Tuy nhiên, tình hình sốt xuất huyết, sốt rét tăng cao so với cùng kỳ năm 2018 *(số ca sốt xuất huyết 400/160 ca, tăng 365 ca, tăng 250%; số ca sốt rét 270/168 ca, tăng 208 ca, tăng 160%)*.

Tổ chức 02 đợt kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi và Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2019 đối với 51 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính 03 cơ sở vi phạm, với tổng số tiền 4.300.000 đồng.

g) Hệ thống bưu chính viễn thông:

Đến nay, toàn huyện có 1.353 điện thoại cố định, 720 thuê bao Internet, 9 trạm phát sóng viettel. Nhìn chung hệ thống bưu chính, viễn thông đáp ứng tốt nhu cầu liên lạc, thông tin trên địa bàn huyện.

l)Về văn hoá - thông tin, phát thanh – truyền hình

Các hoạt động thông tin, phát thanh truyền hình đã tập trung tuyên truyền việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể dục, thể chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện lớn của đất nước, huyện, mừng Đảng, mừng Xuân([[6]](#footnote-7)).Tăng cường công tác chỉ đạo, hướngdẫn, đôn đốc xây dựng “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Gia đình văn hóa”, “Công sở trường học đạt chuẩn văn hóa” và thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn huyện.Thành lập Đoàn vận động viên tham gia các hội thi do tỉnh tổ chức([[7]](#footnote-8)) đạt kết quả tích cực.

**PHẦN II**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

**1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019**

***1.1. Kết quả thực hiện tất cả các chi tiêu sử dụng đất năm 2019***

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 28/6/2019của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ia Pa và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019; chỉ tiêu sử dụng các loại đất đạt được trong năm kế hoạchnhư sau:

- Đất nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt 79.610,73ha; hiện trạng đã thực hiện 79.488,62ha, đạt 99,85%.

- Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt 3.729,18 ha; hiện trạng đã thực hiện 3.561,18ha, đạt 95,50%.

- Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt 3.519,58ha; hiện trạng đã thực hiện 3.809,59ha, chưa đạt so với kế hoạch với tỷ lệ đất chưa sử dụng chiếm khá cao 108,24%trên tổng diện tích kế hoạch đã phê duyệt.

**Cụ thể từng loại đất như biểu tổng hợp sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch 2019 được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+),  Giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6) = (5)-(4)* | *(7)=(5)/*  *(4)\*100* |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **86.856,49** | **86.856,49** |  | **100** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **79.610,73** | **79.488,75** | **-121,98** | **99,85** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.855,52 | 6.855,06 | -0,46 | 99,99 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *3.004,26* | 3.006,46 | 2,20 | 100,07 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 20.597,76 | 21.099,68 | 502,05 | 102,44 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.924,54 | 2.939,17 | 14,63 | 110,43 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.320,44 | 5.320,44 |  | 100,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 43.851,94 | 43.211,74 | -640,20 | 98,54 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 15,33 | 17,53 | 2,20 | 114,35 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 45,00 | 45,00 |  | 100,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.729,18** | **3.561,28** | **-167,90** | **95,50** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 28,03 | 7,53 | -20,50 | 26,86 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,14 | 2,27 |  | 106,07 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 30,00 |  | -30,00 |  |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 71,00 |  | -71,00 |  |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 69,22 | 67,22 | -2,00 | 97,11 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 34,63 | 15,63 | -19,00 | 45,13 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 645,60 | 641,08 | -4,52 | 99,30 |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,00 | 5,00 |  | 100,00 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 930,45 | 913,25 | -17,20 | 98,15 |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 29,91 | 32,91 | 3,00 | 110,03 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,91 | 1,91 |  | 100,00 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 3,09 | 1,97 | -1,12 | 63,75 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 53,40 | 47,90 | -5,50 | 89,70 |
| 2.14 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 47,47 | 13,20 | -34,27 | 27,81 |
| 2.15 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 2,45 | 3,01 | 0,56 | 122,86 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.757,44 | 1,791.00 | 33,56 | 101,91 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,44 | 17.44 |  | 100,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.519,58** | **3.809,59** | **290** |  |

Nhìn chung, các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện trong năm 2019 cơ bản đạt kế hoạch đề ra, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh trên địa bàn huyện nói chung và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nói riêng. Tuy nhiên, vẫn còn một số chỉ tiêu thực hiện chưa đạt so với kế hoạch, cụ thể như sau:

- Đất rừng sản xuất theo kế hoạch được phê duyệt 43.851,94ha, hiện trạng đã thực hiện 43.211,74ha, đạt 98,54% kế hoạch (kết quả trồng rừng năm 2019 mới chỉ đạt 18ha chưa đảm bảo kế hoạch đã đề ra).

- Đất quốc phòng theo kế hoạch được phê duyệt 28,03ha, hiện trạng đã thực hiện 7,53ha, đạt 26,86% so với kế hoạch.Do gặp khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng thao trường bán của BCH Quân sự huyện tại xã Pờ Tó.

- Đất Cụm Công nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt 30ha, hiện trạng đã thực hiện 0ha, do khó khăn trong công tác bồi thường nên chưa thu hồi được. Hiện nay, huyện đã được Công ty Hoàng Anh Gia Lai đồng ý bàn giao lại khoảng 22 ha đất trồng cây cao su kém hiệu quả và thu hồi thêm khoảng 9ha đất nông nghiệp của các hộ dân tại xã Pờ Tó để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp với diện tích 31ha, huyện đang tiến hành thủ tục bàn giao mốc thực địa và xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch Cụm công nghiệp về xã Pờ Tó.

- Đất Thương mại dịch vụ theo kế hoạch được phê duyệt 71ha, hiện trạng đã thực hiện 0ha. Do khó khăn về cơ sở hạ tầng, nên chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư, huyện chưa có quyết định thành lập thị trấn.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được phê duyệt 645,60ha, hiện trạng đã thực hiệ 641,08ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang theo kế hoạch được phê duyệt 53,40ha, hiện trạng đã thực hiện 47,90ha, đạt 89,70% so với kế hoạch, do khó khăn trong công tác bồi thường nên chưa thu hồi được.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được phê duyệt 29,47ha, hiện trạng đã thực hiện 13,20 đạt 27,81% so với kế hoạch.

- Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt 3.519,58ha, hiện trạng đã thực hiện 3.809,59chưa đạt so với Kế hoạch với diện tích 290ha do Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Phúc Phong chưa triển khai được, vì khó khăn trong việc mở đường vào khu quy hoạch.

***1.2. Về danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2019.***

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và kết quả thực hiện trong năm 2019. Một số công trình, dự án trong kế hoạch năm 2019đã thực hiện, cụ thể nư sau:

- Tổng số công trình, dự án: 13 công trình

- Tổng diện tích: 41,28ha(đạt 57,92%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích**  **(ha)** | **Ghi chú** |
| 1 | Đất xây dựng Bãi rác | Ia Kdăm | 5,00 |  |
| 2 | Đường Trần Hưng Đạo (khu trung tâm huyện qua 02 xã Kim Tân, Ia Mrơn) | Kim Tân, Ia Mrơn | 9,10 |  |
| 3 | Đường Võ Thị Sáu | Khu trung tâm huyện thuộc xã Ia Mrơn | 4,0 |  |
| 4 | Đường Trường Chinh | Khu trung tâm huyện thuộc xã Ia Mrơn | 2,70 |  |
| 5 | Đường Lê Lợi | Khu trung tâm huyện thuộc xã Ia Mrơn | 2,50 |  |
| 6 | Dự án sắp xếp khu dân cư, xây dựng thôn, làng kiểm mẫu NTM thôn Blôm | Xã Kim Tân | 5,0 |  |
| 7 | Dự án chỉnh trang khu dân cư thôn Bi Gia | Xã Pờ Tó | 3,1 |  |
| 8 | Dự án đất bờ kè chống sạt lỡ Sông Ba | Xã Broăi, Ia Tul | 2,0 |  |
| 9 | Dự án đất phục vụ cho mục đích quốc phòng, quân sự huyện | Kim Tân | 5,00 |  |
| 10 | Xây dựng nhà văn hóa | Thôn Đkun, xã Pờ Tó | 0,8 |  |
| 11 | Đất xây dựng sân bóng đá xã | Xã Pờ Tó | 0,7 |  |
| 12 | Giao đất Chùa Minh Trí | Xã Pờ Tó | 0,51 |  |
| 13 | Giao đất Trụ sở Công an huyện | XãIa Mrơn | 0,87 |  |

**\* Các công trình, dự án không thực hiện cần loại bỏ trong năm 2020.**

Trồng khôi phục lại rừng sản xuất tại các xã Kim Tân, Ia Mrơn, Ia Tul, Pờ Tó và Ia Kdăm với diện tích 320 ha, do khó khăn trong công tác vận động, thu hồi đất do các hộ dân lấn chiếm sản xuất nông nghiệp.

**2. Tổng hợp các nguồn thu liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.**

Tổng các nguồn thu ước tính đến ngày 31/12/2019: 2,584tỷ đồng, bao gồm:

- Tiền sử dụng đất:1,54 tỷ đồng.

- Tiền thuê đất: 0,270 tỷ đồng.

- Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất: 0,521tỷ đồng.

- Lệ phí trước bạ nhà đất: 0,253 tỷ đồng.

**3. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.**

Một số nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2019 như sau:

- Các dự án chưa được bố trí vốn: đa số các dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2019 là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nên việc chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện ảnh hưởng lớn đến tiến độ công trình; Mặt khác,công tác bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình, dự án thu hồi đất nông nghiệp lớn (như Cụm công nghiêp, nghĩa địa huyện, thao trường bán của BCH Quân sự huyện tại xã Pờ Tó) trên địa bàn huyện gặp rất nhiều khó khăn.

- Phần lớn các dự án nông thôn mới đều chưa thực hiện: Xây dựng sân bóng của xã Ia Kdăm. Đất xây dựng nghĩa địa tại xã Ia Trok 0,50 ha và xây dựng nhà văn hóa xã 0,38ha. Đất xây dựng nghĩa địa xã Ia Tul, đấtxây dựng nghĩa địa, cụm công nghiệp huyện tại xã Kim Tân (dự kiến chuyển về xã Pờ Tó). Đất dự án xây dựng cầu dân sinh(03 xã Pờ Tó, Chư Răng và xã Ia Mrơn của huyện) - thuộc dự án LRAMP. Đất đường điện thuộc năng lượng điện trên địa bàn huyện vv….

- Tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm, nhiều công trình dự án rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do hiện nay thiếu kinh phí để thực hiện.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền cấp xã và các tổ chức chưa chính xác, các giải pháp thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả, đặc biệt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, do đơn giá đền bù thấp so với giá thị trường. Áp dụng chính sách cho đối tượng bị thu hồi đất còn vướng mắc.

**PHẦN III**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

**1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2019 nhưng chưa thực hiện.

Căn cứ Quyết định số367/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và kết quả thực hiện trong năm 2019. Một số công trình, dự án trong kế hoạch năm 2019 nhưng chưa thực hiện, đề nghị tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng của địa phương, cụ thể nư sau:

- Tổng số công trình, dự án: 20 công trình

- Tổng diện tích: 73,284ha

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình, dự án** | **Diện tích (ha)** | **Hiện trạng** | **Địa điểm** |
| 1 | Đất xây dựng cụm công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp | 31,00 | CLN; NHK; LUK; | Pờ Tó |
| 2 | Đất xây dựng nghĩa địa huyện | 5,00 | NHK | Xã Kim Tân |
| 3 | Đất xây dựng nghĩa địa xã Ia Trok | 0,50 | NHK | XãIa Trok |
| 4 | Đất cho mục đích đường điện thuộc năng lượng điện trên địa bàn huyện Ia Pa | 3,39 | NHK; CLN | Pờ Tó, Kim Tân |
| 5 | Dự án cầu dân sinh (03 xã Pờ Tó, Chư Răng, Ia Mrơn) Thuộc dự án LRAMP | 1,34 | NHK; CLN | 03 xã Pờ Tó,  Chư Răng, Ia Mrơn |
| 6 | Đất làm sân bóng xã Ia Kdăm | 2,0 | NHK | Ia Kdăm |
| 7 | Đất làm nghĩa địa xã Ia Tul | 3,0 | NHK | Ia Tul |
| 8 | Đường giao thông đến kênh trạm bơm số 01 | 0,20 | NHK | Ia Tul |
| 9 | Đường giao thông đến kênh trạm bơm số 02 | 0,20 | NHK | Ia Tul |
| 10 | Đất xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bôn Broăi | 0,10 | CLN | XãIa Broăi |
| 11 | Dự án chỉnh trang khu dân cư bôn Jứ | 5,0 | NHK | XãIa Broăi |
| 12 | Dự án đất phục vụ cho mục đích quốc phòng, quân sự huyện | 20,00 | RSX | Xã Pờ Tó |
| 13 | Đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bahleng | 0,02 | CLN | Xã Ia Mrơn |
| 14 | Đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk chă | 0,02 | CLN | Xã Ia Mrơn |
| 15 | Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp xây dựng nhà điều hành cho Công ty TNHH XD Xuân Hương | 0,02 | NHK | Xã Ia Tul |
| 16 | Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (sản xuất kinh doanh) tại xã Chư Mố | 0,02 | NHK | Xã Chư Mố |
| 17 | Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp xây dựng nhà điều hành cho Công ty Cổ phần Nhi Hoàng Hưng | 0,02 | NHK | Bôn Hoăi, xã Ia Trok |
| 18 | Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ thành phố tỉnh Gia Lai(Kfw3.1) | 0,034 | NHK; RSX; CLN | Xã Pờ Tó |
| 19 | Chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Giáo xứ Phú Tâm để xây dựng cơ sở thờ tự | 1,06 | NHK; CLN | Xã Pờ Tó |
| 20 | Chỉnh trang đô thị khu trung tâm huyện (đương Hùng Vương) | 0,38 | CLN | Kim Tân |

1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình,cá nhân.

1.2.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức:

Căn cứ kế hoạch đầu tư công, nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng trên địa bàn do các địa phương, đơn vị đăng ký. Sau khi kiểm tra, rà soát, dự kiến nhu cầu sử dụng đất đối với các tổ chức trong năm kế hoạch2020 như sau:

- Tổng số công trình: 15 công trình

- Tổng diện tích: 510,606ha

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình, dự án** | **Diện tích (ha)** | **Hiện trạng** | **Địa điểm** |
| 1 | Đường giao thông nội đồng từ thôn Ơi Briu xã Chư Mố đến đường liên xã đông bến mộng | 2,12 | NHK; CLN | Xã Chư Mố; Ia Tul |
| 2 | Thủy điện Ia Pa (Công ty Hưng Long) | 69,88 | SON; NHK; CLN; CSD | Xã Kim Tân; Ia Kdăm |
| 3 | Trạm Biến áp trung gian F39-Ia Pa | 0,016 | LUC | Xã Chư Răng |
| 4 | Đường Phạm Hông Thái | 1,26 | NHK | Xã Ia Mrơn |
| 5 | Đường Lê Hồng Phong | 0,58 | NHK | Xã Ia Mrơn |
| 6 | Đường Nguyễn Văn Linh | 0,49 | NHK | Xã Ia Mrơn |
| 7 | Đường Phan Đình Phùng | 0,47 | NHK | Xã Ia Mrơn |
| 8 | Đường Trần Quốc Toản | 0,60 | NHK | Xã Kim Tân |
| 9 | Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Cù Chính Lan | 0,32 | NHK | Xã Ia Mrơn |
| 11 | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Văn Linh | 0,47 | NHK | Xã Ia Mrơn |
| 12 | Đất xây dựng nhà Văn hóa xã Pờ Tó | 0,60 | CLN | Xã Pờ Tó |
| 13 | Nhà máy điện gió số 1, 2 | 357,00 | NHK | Xã Kim Tân; Chư Răng; Pờ Tó |
| 14 | Dự án điện năng lượng mặt trời | 75,00 | NHK | Xã Pờ Tó; Chư Răng;  Ia Kdăm |
| 15 | Chuyển mục đích sử dụng đất ở sang đất thương mại, dịch vụ | 1,80 | NHK | 9 xã thuộc huyện |

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân.

Căn cứ quỹ đất hiện có trên địa bàn huyện, quy hoạch đã được phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân; dự kiến kế hoạch giao đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân trong năm 2020 với tổng diện tích là 10,34ha.

*Cụ thể tại các xã theo bảng tổng hợp sau:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục đích sử dụng theo kế hoạch** | **Diện tích (ha)** | **Hiện trạng** | **Địa điểm** |
| 1 | Xã Pờ Tó |  |  |  |
| - | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư | 1,41 | LUK; NHK; CLN; NTS |  |
| 2 | Xã Chư Răng |  |  |  |
|  | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư | 1,01 | LUK; NHK; CLN; NTS |  |
| 3 | Xã Kim Tân |  |  |  |
| - | Đấu giá quyền sử dụng đất | 0,45 | TSC |  |
| - | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư | 0,90 | LUK; NHK; CLN |  |
| 4 | XãIaMrơn |  |  |  |
| - | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư | 1,20 | LUK; NHK; CLN |  |
| 5 | XãIa Trok |  |  |  |
| - | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư | 1,62 | LUK; NHK; CLN; |  |
| - | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sang đất ở nông thôn trong khu dân cư thôn Kơnia | 0,1 | SKX |  |
| 6 | XãIa Broăi |  |  |  |
| - | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư | 0,80 | LUK; NHK; CLN |  |
| 7 | XãIa Tul |  |  |  |
| - | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư | 0,60 | LUK; NHK; CLN |  |
| 8 | Xã Chư Mố |  |  |  |
| - | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư | 0,60 | LUK; NHK; CLN |  |
| 9 | XãIa Kdăm |  |  |  |
| - | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư | 2,25 | LUK; NHK; CLN; NTS |  |
|  | **Tổng cộng** | **10,34** |  |  |

**1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.**

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2019 nhưng chưa thực hiện và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch 2020 được phân bổ như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  | **86.859,49** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **79.179,93** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.850,37 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 3.006,44 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 20.472,70 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.903,27 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.320,44 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 43.458,74 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 17,10 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 157,31 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.168,83** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 27,53 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,76 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 31,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 72,85 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 67,28 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 15,63 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.151,44 |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,00 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 936,24 |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 29,91 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,91 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 3,03 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 53,40 |
| 2.14 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 42,27 |
| 2.15 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,75 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.705,92 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,44 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.510,73** |

***\* So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2020 với hiện trạng năm 2019:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2019 (ha)** | **KHSDĐ NĂM 2020** | | |
| **Diện tích**  **(ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+),Giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6) = (5)-(4)* | *(7)=(5)/(4)\*100* |
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **86.859,49** | **86.859,49** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **79.488,75** | **79.179,93** | 308,82 | 99,61 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.855,06 | 6.850,37 | -4,69 | 99,93 |
|  | Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 3.006,46 | 3.006,44 | -0,02 | 99,99 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 21.099,81 | 20.472,70 | -627,11 | 97,03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.939,17 | 2.903,27 | -35,90 | 100,00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.320,44 | 5.320,44 | - | 100 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 43.211,74 | 43.458,74 | 247,34 | 100,57 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 17,53 | 17,10 | -0,43 | 97,55 |
| 1.7 | Đấtnông nghiệp khác | NKH | 45,00 | 157,31 | 112,31 | 349,58 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.561,15** | **4.168,83** | 607,68 | 117,06 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 7,53 | 27,53 | 20,00 | 365,60 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,14 | 3,73 | 1,59 | 174,30 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 31,00 | 31,00 |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,00 | 72,85 | 72,85 |  |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 67,22 | 67,28 | 0,06 | 100,09 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 15,63 | 15,63 | 0,00 | 100,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 641,08 | 1.151,44 | 510,36 | 179,61 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,00 | 5,00 | 0,00 | 100,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 913,25 | 936,24 | 22,99 | 102,52 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 32,91 | 29,91 | -3,00 | 90,88 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,91 | 1,91 | 0,00 | 100,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1,97 | 3,03 | 1,06 | 153.81 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng | NTD | 47,90 | 53,40 | 5,50 | 111,48 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 13,20 | 42,27 | 29,07 | 320,23 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,01 | 3,75 | 0,74 | 124,58 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.791,00 | 1.705,92 | -85,08 | 95,25 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,44 | 17,44 | 0,00 | 100,00 |
| **3** | **ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG** | **CSD** | **3.809,59** | **3.510,73** | -298,86 | 92,16 |

Qua bảng so sánh ta thấy đất nông nghiệp qua kỳ kế hoạch đều giảm diện tích ở hầu hết các chỉ tiêu trong đó giảm mạnh nhất là đất trồng cây hằng năm khác với 627,11 ha, còn lại các loại đất khác giảm rất ít.Cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2019 là 79.488,75 ha, diện tích kế hoạch đến cuối năm 2020 là 79.179,93 ha, giảm308,82 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+Đất trồng lúa: Diện tích 6.850,37ha giảm 4,69 ha so với hiện trạng để chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất cụm công nghiệp 0,31 ha; đất phát triển hạ tầng 2,14 ha và đất ở tại nông thôn 2,04 ha. Đối với đất chuyên trồng lúa nước là 3.006,44 ha giảm 0,02 ha so với hiện trạng để chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

**+Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích 20.472,70ha giảm 627,11 ha so với hiện trạngđể chuyển sang đất rừng sản xuất 25,00 ha; đất nông nghiệp khác 112,31 ha; đất an ninh 0,97 ha; đất cụm công nghiệp 4,82 ha; đất thương mại dịch vụ 0,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 444,33 ha; đất ở tại nông thôn 14,67 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,90 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa5,50 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 18,50 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm:Diện tích 2.903,27ha giảm 35,90 ha so với hiện trạng. Tăng 0,20 ha từ đất trồng lúa và giảm 36,10 ha để chuyển sang đất an ninh 0,62 ha; đất cụm công nghiệp 22,45 ha; đất phát triển hạ tầng 7,43 ha; đất ở tại nông thôn 4,75 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,11 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,74 ha.

**+Đất rừng phòng hộ:**Diện tích 5.320,44ha giữ nguyên như hiện trạng.

**+ Đất rừng sản xuất:** Diện tích 43.458,74 ha tăng 247,00 ha so với hiện trạng. Tăng 315,00 ha từ đất trồng cây hàng năm khác 25,00 ha; đất chưa sử dụng 290,00 ha và giảm 68,00 ha (đất rừng trồng và đất trống) để chuyển sang đất quốc phòng 20,00 ha; đất thương mại dịch vụ 48,00 ha.

**+ Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích 17,10 hagiảm 0,43 ha so với hiện trạng để chuyển sang đất ở tại nông thôn.

**+ Đất nông nghiệp khác:** Diện tích 157,31 ha tăng 112,31 ha so với hiện trạngtừ đất trồng cây hàng năm khác.

- Nhóm đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2019 là 3.561,15 ha, diện tích kế hoạch đến cuối năm 2020 là 4.168,83 ha, tăng 607,68 ha so với hiện trạng. Trong đó:

**+ Đất quốc phòng:** Diện tích 27,53ha tăng 20,00 ha so với hiện trạng từ đất rừng sản xuất.

**+ Đất an ninh:** Diện tích 3,73ha tăng 1,59 ha so với hiện trạng từ đất trồng cây hàng năm khác 0,97 ha và đất trồng cây lâu năm 0,62 ha.

**+ Đất cụm công nghiệp:** Diện tích 31,00ha tăng 31,00 ha so với hiện trạng từ đất trồng lúa 0,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,82 ha; đất trồng cây lâu năm 22,45 ha và đất chưa sử dụng 3,42 ha.

**+ Đất thương mại dịch vụ:** Diện tích 72,85 ha tăng 72,85 ha so với hiện trạng từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất rừng sản xuất 48,00 ha; đất ở tại nông thôn 1,80 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 23,00 ha.

**+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích 67,28ha tăng 0,06 ha so với hiện trạng từ đất trồng cây hàng năm khác.

**+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích 15,63 ha giữ nguyên như hiện trạng.

**+ Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích 1.151,44ha tăng 510,36 ha so với hiện trạng từ đất trồng lúa 2,14 ha (đất chuyên trồng lúa nước 0,02 ha); đất trồng cây hàng năm khác 444,33 ha; đất trồng cây lâu năm 7,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 51,01 ha và đất chưa sử dụng 5,44 ha.

**+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích 5,00 ha giữ nguyên như hiện trạng.

**+ Đất ở tại nông thôn:** Diện tích 936,24ha tăng 23,03 ha so với hiện trạng. Tăng 24,89 ha từ đất trồng lúa 2,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,67 ha; đất trồng cây lâu năm 4,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,43 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,00 ha và giảm 1,86 ha để chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,80 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha.

**+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích 29,91 ha giảm 3,00 ha đất ở tại nông thôn.

**+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích 1,91ha giữ nguyên như hiện trạng.

**+ Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích 3,03 ha tăng 1,06 ha so với hiện trạng từ đất trồng cây hàng năm khác 0,90 ha; đất trồng cây lâu năm 0,11 ha và đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

**+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:** Diện tích 53,40ha tăng 5,50 ha so với hiện trạng từ đất trồng cây hàng năm khác.

**+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Diện tích 42,77ha tăng 29,57 ha so với hiện trạng từ đất trồng cây hàng năm khác 18,50 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,07 ha.

**+ Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích 3,75 ha tăng 0,74 ha so với hiện trạng từ đất trồng cây lâu năm.

**+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích 1.705,92 ha giảm 85,08 ha so với hiện trạng để chuyển sang đất thương mại dịch vụ 23,00 ha; đất phát triển hạ tầng 51,01 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 11,07 ha.

**+ Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích 17,44 ha giữ nguyên như hiện trạng.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2019 là 3.809,59 ha, diện tích kế hoạch đến cuối năm 2020 là 3.510,73 ha, giảm 298,86 ha so với hiện trạng để chuyển sang đất rừng sản xuất 290,00 ha; đất cụm công nghiệp 3,42 ha và đất phát triển hạ tầng 5,44 ha.

***\* So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2020 với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích KH 2020** | **Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020** | **So sánh** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(4)-(5)* |
|  | **DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **86.859,49** | **86.859,49** | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **79.179,93** | **80.248,19** | **-1.068,26** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.850,37 | 6.836,38 | 13,99 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 3.006,44 | 3.000,61 | 5,83 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 20.472,70 | 16.828,31 | 3.644,39 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.903,27 | 2.946,18 | -42,91 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.320,44 | 11.687,76 | -6.367,32 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 43.458,74 | 41.703,99 | 1.754,75 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 17,10 | 15,57 | 1,53 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 157,31 | 230,00 | -72,69 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.168,83** | **4.485,01** | **-316,18** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 27,53 | 25,00 | 2,53 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,73 | 2,83 | 0,90 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 31,00 | 30,00 | 1,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 72,85 | 83,98 | -11,13 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 67,28 | 68,71 | -1,43 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 15,63 | 34,63 | -19,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.151,44 | 1.361,27 | -209,83 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  |  |  |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,00 | 6,50 | -1,50 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 936,24 | 997,60 | -61,36 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 29,91 | 29,53 | 0,38 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,91 |  | 1,91 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 3,03 | 3,82 | -0,79 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 53,40 | 61,66 | -8,26 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 42,77 | 49,70 | -6,93 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,75 | 5,33 | -1,58 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  |  |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  |  |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.705,92 | 1.703,80 | 2,12 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,44 | 17,07 | 0,37 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.510,73** | **2.126,29** | **1.384,44** |

Qua bảng so sánh cơ bản các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch năm 2020 cơ bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 25/6/2019. Tuy nhiên, trong kỳ kế hoạch có tăng lúa 13,99ha do diện tích đất trồng lúa tại cụm công nghiệp xã Kim Tân không thực hiện được chuyển sang Pờ Tó và một số diện tích do các hộ dân tại địa phương hạ độ cao từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất chuyên trồng lúa; đất quốc phòng tăng 2,53ha so với quy hoạch do cộng cả đất xây dựng trụ sở của Ban Chỉ huy Quân sự gồm đất phục vụ thao trường huấn luyện tại xã Kim Tân là 5ha, thao trường bắn, huấn luyện tại xã Pờ Tó là 20ha; đất an ninh tăng 0,90ha so với quy hoạch vì bố trí thêm diện tích đất xây dựng trụ sở làm việc cho Công an 9 xã thuộc huyện và giao đất bổ sung xây dựng trụ sở công an huyện; đất xây dựng trụ sở cơ quan và tổ chức sự nghiệp tăng do nhận lại từ các diện tích đất của điểm trường do sáp nhập trường học trên địa bàn các xã; đất sông, ngòi, kênh, rạch tăng do một số diện tích đất nông nghiệp gần bờ sông, suối trên địa bàn huyện sạt lở. Các chỉ tiêu còn lại không đạt so với quy hoạch do một số dự án, công trình khó khăn trong thực hiện như đã nêu tại điểm 3 phần II.

**2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch.**

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+..(13)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **598,82** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 4,49 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 0,02 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 489,80 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 36,10 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 68,00 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,43 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **ONT/TON** | **0,2** |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **3,00** |

*(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết như biểu 04/CH kèm theo**)*

**3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch**

Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2020 như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+..(13)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **139,33** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2,45 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *0,02* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 25,62 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 31,38 |
| 1.4 | Đất rừng trồng | RSX | 20,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **51,02** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,01 |
| 2.2 | Đất sông ngòi kênh rạch | SON | 51,01 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **8,86** |

*(Diện tích các loại đất cần thu hồi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 08/CH kèm theo)*

**4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch**

Năm 2020 huyện Ia Pa xác định đưa 298,86 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã Ia Tul là 290,0ha, đất bằng chưa sử dụng sang đất cở sở hạ tầng, đất cơ sở văn hóa tại xã Pờ Tó, Kim Tân và Ia Kdăm8,86ha.

**5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2020**

*(Chi tiết các dự án, công trình như biểu 10/CH kèm theo)*

**6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.**

***a. Những căn cứ để tính thu chi từ đất***

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ia Pa dựa trên các căn cứ sau:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số79/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày tiền thuê đất, thuê mặt nước của Chính phủ về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định 146/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số nghèo;

- Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;

- Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTC ngày 05/01/2015 của Bộ tài chính về việc sử đổi, bổ sung thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư 76/2014/TT- BTC về thu tiền sử dụng đất; Thông tư 77/2014/TT- BTC hướng dẫn Nghị định 46/2014/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

- Quyết định số09/2017/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất, thuê mặt nước không thông qua hình thức đấu giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

***b. Tính các khoản thu từ đất***

Căn cứ vào nhu cầu giao đất ở có thu tiền sử dụng đất trên địa các xã, nhu cầu cho thuê đất. Dự kiến năm 2020 giao đất có thu tiền khoảng 70% diện tích theo kế hoạch (30% là phần dành cho rủi ro không thực hiện được hoặc không tính cho đất hạ tầng trong khu dân cư quy hoạch, cụm công nghiệp).

*Bảng 3.1. Các khoản thu từ đất*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục công trình** | **Đơn giá** (đồng/m2) | **Hệ số** | **KH năm 2020** | |
| Diện tích  (m2) | Thành tiền (đồng) |
| (1) | (2) | (3) |  | (4) | (5)=(3)\*(4) |
| **A** | **CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT** |  |  |  | **31.559.082.00** |
| **I** | **I. THU TIỀN GIAO ĐẤT** |  |  |  | **21.996.144.000** |
| 1 | Đất ở nông thôn | 354.000 | 1,2 | 51.780 | 21.996.144.00 |
| **II** | **THU TIỀN CHO THUÊ ĐẤT** |  |  |  | **9.562.938.000** |
| 1 | Thu tiền thuê đất các công trình, đất cụm công nghiệp | 120.000 |  | 77.500 | 7.440.000.000 |
| 2 | Thu tiền thuê đất trên địa bàn huyện | 162.700 |  | 74.250 | 9.562.938.000 |

*(Làm tròn 31.000.000.000đồng*

***c. Tính các khoản chi từ đất***

- Trong năm 2020, các công trình cần phải thu hồi đất (kèm theo bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi) phần lớn là các công trình phát triển hạ tầng: đất giao thông, thủy lợi, giáo dục, văn hóa, thể thao,…Loại đất cần thu hồi mà phải bồi thường về đất là đất trồng cây lâu năm, đất cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất ở nông thôn, đất trồng lúa.

- Ước tính thu hồi khoảng 70% diện tích theo kế hoạch do dự kiến sẽ khó khăn về nguồn vốn đầu tư cũng như nhiều công trình nông thôn mới được dân hiến đất nên không bồi thường.

*Bảng 3.2. Các khoản chi từ đất*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục công trình** | **Đơn giá** (đồng/m2) | **Hệ số** | **KH năm 2020** | |
| Diện tích  (m2) | Thành tiền (đồng) |
| (1) | (2) | (3) |  | (4) | (5)=(3)\*(4) |
|  | **CHI PHÍ BỒI THƯỜNG; HỖ TRỢ ĐÀO TẠO,  CHUYỂN ĐỔI NGHỀ, TÌM KIẾM VIỆC LÀM** |  |  |  | **21.302.984.000** |
| 1 | Đất trồng lúa | 19.600 |  | 9.380,00 | 183.848.000 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 14.000 | 1,0 | 1.269.020 | 17.766.280.000 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | 13.000 | 1,0 | 71.000,00 | 923.000.000 |
| 4 | Đất ở tại nông thôn | 354.000 | 1,20 | 5.720,00 | 2.429.856.000 |

Cân đối thu chi trong năm kế hoạch:

- Tổng thu:33.559.082.000(đồng)

- Tổng chi:21.302.984.000(đồng)

- Cân đối: 10.243.198.000(đồng).

**PHẦN IV**

**GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Phối hợp với các cơ quan, ban ngành tăng cường các biện pháp bảo vệ đất có rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng, đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Khuyến khích áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp; đầu tư cải tạo. Tích cực khai thác đất chưa sử dụng có kế hoạch khai hoang, phục hoá để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng.

**2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Đối với phát triển sản xuất: tập trung thực hiện tốt các mô hình sản xuất đã được phê duyệt. Tiếp tục đổi mới các hình thức sản xuất, khuyến khích hình thành HTX, trang trại.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng: Do những khó khăn về nguồn vốn và nhiều rủi ro khác nên công tác đầu tư phải có trọng tâm, trọng điểm, thứ tự ưu tiên. Vận động nhân dân hiến đất, hiến công để thực hiện các dự án nông thôn như giao thông, nghĩa trang nghĩa địa, nhà văn hóa các thôn,…

- UBND huyện Ia Patriển khai, thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương.

- Hệ thống chính trị từ huyện đến xã phải tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước một cách cios hiệu quả nhất. Nhất là pháp luật về đất đai trong công tác bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện được triển khai căn cứ vào Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Ia Pa và Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020của huyện Ia Pađã xác định danh mục dự án công trình cần đầu tư trong năm 2020, xây dựng kế hoạch thu hồi đất, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, cân đối các nguồn thu chi liên quan đến đất đai, xác định các giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện.

**2. Kiến nghị**

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Ia Pa có tính pháp lý, đồng thời hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất đề nghị:

- UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ia Pa.

- Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện chỉ đạo cho UBND các xã và các ban ngành triển khai thực hiện kế hoạch được duyệt nhằm sử dụng đất hiệu quả, đảm bảo tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

1. () Huyện Ia Pa có 201/263 học sinh đỗ tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2019, đạt tỷ lệ 85,2%. *Trong đó, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp của Trường THPT Phan Chu Trinh là 45/53 em, đạt 84,91%, Trường THPT Nguyễn Tất Thành 129/136 em, đạt 94,85%, Trung tâm GDNN-GDTX là 27/74 em, đạt 36,49%.* [↑](#footnote-ref-2)
2. () Các Hội thi: Học sinh giỏi cấp huyện; Tin học trẻ cấp huyện; giải toán, tiếng việt, vật lý trên Internet; giáo viên dạy giỏi cấp huyện. Tham gia thi học sinh giỏi cấp tỉnh; Tin học trẻ cấp tỉnh; Diễn đàn trẻ em và thi tìm hiểu Luật Trẻ em cấp tỉnh. [↑](#footnote-ref-3)
3. () Kết quả số học sinh hoàn thành chương trình cấp học đối với tiểu học đạt 98,9%, THCS đạt 99%. [↑](#footnote-ref-4)
4. () Đã khám chữa bệnh cho52.075lượt người, trong đó, khám bảo hiểm y tế cho 31.740 lượt người; thu dung điều trị nội trú cho gần 3.093 lượt người, tỷ lệ bệnh nhân điều trị khỏi tại bệnh viện đạt 80%. [↑](#footnote-ref-5)
5. () Đã tổ chức tiêm chủng đủ liều cho 758 trẻ dưới 1 tuổi, 698 phụ nữ có thai; triển khai tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn huyện. [↑](#footnote-ref-6)
6. () Tổ chức Lễ phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2019; giải bóng chuyền truyền thống huyện Ia Pa năm 2019; chào mừng Ngày sách Việt Nam lầm thứ 6 năm 2019; Lễ phát động toàn dân tâp luyện môn bơi phòng, chống đuối nước. Tổ chức tuyên truyền 10 đợt trên địa bàn xã, 20 đêm giao lưu văn nghệ kết hợp treo 50 câu băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền cổ động ở khu Trung tâm huyện; thực hiện 117 chương trình phát thanh tiếng phổ thông, biên dịch 72 chương trình tiếng Jrai, với tổng số hơn 775 tin và 83 bài; duy trì thực hiện chuyên trang địa phương phát thanh và truyền hình phát sóng trên đài Phát thanh-Truyền hình Gia Lai; tổ chức tiếp và phát sóng các chương trình của đài Trung ương, tỉnh với hơn 3.886 giờ (truyền hình 2.163 giờ, phát thanh 2.664 giờ). [↑](#footnote-ref-7)
7. () Gồm: Hội thao ngành văn hóa năm 2019; Hội thi văn hóa - thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Gia Lai lần thứ III năm 2019. [↑](#footnote-ref-8)